TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 2 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**180**	**96.039,0**	**135.345.000**	**6.564.200**					**4**	**923.039**			**73.458**		**142.905.697**	**3.374.100**	**633.000**	**422.300**		**1.429.000**	**385.000**		**1.004.358**				**7.247.758**	**135.657.939**	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	6.690.000	27	17.064,0	24.047.804	1.312.840											25.360.644	535.300	100.400	67.000		253.600	55.000		353.186				1.364.486	23.996.158	
2	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	6.261.000	25	13.960,0	19.673.426	897.527					1	240.808					20.811.761	500.900	94.000	62.700		208.100	55.000		252.810				1.173.510	19.638.251	
3	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	5.990.000	25	14.175,0	19.976.420	911.350					1	230.385					21.118.155	479.300	89.900	60.000		211.200	55.000		52.691				948.091	20.170.064	
4	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	6.261.000	26	15.302,0	21.564.668	983.808					1	240.808					22.789.284	500.900	94.000	62.700		227.900	55.000		55.755				996.255	21.793.029	
5	HL-04613	Vũ Văn Phái	6.072.000	26	14.424,0	20.327.328	927.359											21.254.687	485.800	91.100	60.800		212.500	55.000						905.200	20.349.487	
6	HL-05307	Trần Quang Tiền	5.487.000	24	13.608,0	19.177.364	874.896					1	211.038					20.263.298	439.000	82.400	54.900		202.600	55.000		212.322				1.046.222	19.217.076	
7	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.411.000	27	7.506,0	10.577.990	656.420									73.458		11.307.868	432.900	81.200	54.200		113.100	55.000		77.594				813.994	10.493.874	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**466**	**329.132,0**	**335.572.854**	**3.378.731**	**6**	**1.113.231**	**10**	**1.916.154**	**2**	**392.807**	**879.000**	**439.500**		**7.200.000**	**350.892.277**	**7.745.400**	**1.453.100**	**969.500**		**3.509.100**	**1.100.000**	**222.420**	**664.641**	**601.350**			**16.265.511**	**334.626.766**	
8	HL-07045	Lê Nhật Quang	4.982.000	3	2.206,0	2.249.170	22.646											2.271.816					22.700	55.000	222.420					300.120	1.971.696	
9	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.231.000	24	18.047,7	18.400.879	185.270										400.000	18.986.149	418.500	78.500	52.400		189.900	55.000						794.300	18.191.849	
10	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	4.982.000	29	22.259,6	22.695.203	228.508			5	958.077						400.000	24.281.788	398.600	74.800	49.900		242.800	55.000						821.100	23.460.688	
11	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	4.982.000	24	17.485,6	17.827.779	179.500										400.000	18.407.279	398.600	74.800	49.900		184.100	55.000						762.400	17.644.879	
12	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.231.000	26	19.145,5	19.520.162	196.540										400.000	20.116.702	418.500	78.500	52.400		201.200	55.000						805.600	19.311.102	
13	HL-01461	Ôn Vi Hiền	4.982.000	25	15.268,0	15.566.783	156.735										400.000	16.123.518	398.600	74.800	49.900		161.200	55.000		26.186				765.686	15.357.832	
14	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	4.982.000	12	6.647,0	6.777.077	68.235										200.000	7.045.312	398.600	74.800	49.900		70.500	55.000		104.732				753.532	6.291.780	
15	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	4.982.000	29	21.789,9	22.216.311	223.686			5	958.077						400.000	23.798.074	398.600	74.800	49.900		238.000	55.000		476.372				1.292.672	22.505.402	
16	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	4.982.000	23	17.474,1	17.816.054	179.382					1	191.615	293.000			400.000	18.880.051	422.100	79.200	52.800		188.800	55.000		27.351				825.251	18.054.800	
17	HL-02053	Trần Xuân Hùng	4.982.000	27	20.036,5	20.428.599	205.686										400.000	21.034.285	398.600	74.800	49.900		210.300	55.000						788.600	20.245.685	
18	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.231.000	25	16.596,8	16.921.586	170.376										400.000	17.491.962	418.500	78.500	52.400		174.900	55.000			272.250			1.051.550	16.440.412	
19	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	5.231.000	25	16.098,5	16.413.535	165.260										400.000	16.978.795	418.500	78.500	52.400		169.800	55.000		10.348				784.548	16.194.247	
20	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.231.000	23	15.250,2	15.548.634	156.552										400.000	16.105.186	418.500	78.500	52.400		161.100	55.000						765.500	15.339.686	
21	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.231.000	28	19.593,2	19.976.624	201.136					1	201.192	293.000	439.500		400.000	21.511.452	442.000	82.900	55.300		215.100	55.000						850.300	20.661.152	
22	HL-05331	Vũ Đức Thiện	4.982.000	24	18.121,4	18.476.022	186.027										400.000	19.062.049	398.600	74.800	49.900		190.600	55.000			329.100			1.098.000	17.964.049	
23	HL-05587	Đỗ Đức Hải	4.982.000	28	20.982,5	21.393.111	215.397										400.000	22.008.508	398.600	74.800	49.900		220.100	55.000		19.652				818.052	21.190.456	
24	HL-05702	Lê Bá Lâm	4.982.000	23	15.401,4	15.702.793	158.104	2	383.231					293.000			400.000	16.937.128	422.100	79.200	52.800		169.400	55.000						778.500	16.158.628	
25	HL-05838	Trần Tiến Đức	4.745.000	21	14.369,3	14.650.445	147.509	4	730.000								200.000	15.727.954	379.700	71.200	47.500		157.300	55.000						710.700	15.017.254	
26	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	4.745.000	24	18.134,6	18.489.480	186.162										400.000	19.075.642	379.700	71.200	47.500		190.800	55.000						744.200	18.331.442	
27	HL-06824	Phan Văn Huyện	5.231.000	23	14.224,3	14.502.607	146.020										400.000	15.048.627	418.500	78.500	52.400		150.500	55.000						754.900	14.293.727	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.501**	**2.218.266,0**	**2.261.675.727**	**22.771.780**	**103**	**24.166.962**			**16**	**3.468.693**	**2.051.000**	**2.373.300**		**49.750.000**	**2.366.257.462**	**48.985.300**	**9.189.400**	**6.127.000**	**447.310**	**23.375.300**	**6.490.000**	**5.019.412**	**2.177.563**	**16.681.683**	**15.886.000**	**11.726.000**	**146.104.970**	**2.220.152.492**	
28	HL-02113	Trần Anh Hạnh	7.704.000	3	2.971,0	3.029.140	30.499											3.059.639					30.600	55.000			297.000			382.600	2.677.039	
29	HL-04332	Lộc Văn Trường	6.367.000	4	4.035,0	4.113.962	41.422					1	244.885					4.400.269					44.000	55.000	198.000	13.692				310.692	4.089.577	
30	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	5.305.000	5	3.767,0	3.840.717	38.670					1	204.038					4.083.425					40.800	55.000						95.800	3.987.625	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-05165	Trần Văn Tiến	5.305.000	9	7.159,0	7.299.096	73.491					1	204.038					7.576.625					75.800	55.000			216.000	130.000		476.800	7.099.825	
32	HL-05676	Bùi Văn Viên	5.305.000	4	2.574,0	2.624.371	26.424					1	204.038					2.854.833				238.650	28.500	55.000						322.150	2.532.683	
33	HL-05885	Hoàng Văn Tem	5.305.000	8	7.719,0	7.870.055	79.240											7.949.295					79.500	55.000	324.323					458.823	7.490.472	
34	HL-04542	Bùi Văn Chương	5.305.000	26	21.997,8	22.428.280	225.820										500.000	23.154.100	424.500	79.600	53.100		231.500	55.000						843.700	22.310.400	
35	HL-06526	Đinh Văn Dương	4.636.000	22	18.354,6	18.713.785	188.421										500.000	19.402.206	370.900	69.600	46.400		194.000	55.000	324.323		210.000		572.000	1.842.223	17.559.983	
36	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	7.704.000	20	18.090,5	18.444.466	185.709										500.000	19.130.175	616.400	115.600	77.100		191.300	55.000	101.640					1.157.040	17.973.135	
37	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	6.367.000	24	20.319,2	20.716.831	208.588										500.000	21.425.419	509.400	95.600	63.700		214.300	55.000			247.000			1.185.000	20.240.419	
38	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	7.704.000	22	21.716,2	22.141.169	222.929	3	888.923								500.000	23.753.021	616.400	115.600	77.100		237.500	55.000			222.325	780.000		2.103.925	21.649.096	
39	HL-00424	Hán Văn Chính	7.704.000	28	27.352,6	27.887.869	280.790										500.000	28.668.659	616.400	115.600	77.100		286.700	55.000		184.674	260.000		546.000	2.141.474	26.527.185	
40	HL-00467	Bùi Văn Nam	7.704.000	27	29.034,5	29.602.682	298.056					1	296.308	293.000			500.000	30.990.046	639.800	120.000	80.000		309.900	55.000						1.204.700	29.785.346	
41	HL-00527	Lê Văn Sửu	7.704.000	11	10.088,0	10.285.414	103.559	14	4.148.308			1	296.308	293.000	351.600		250.000	15.728.189	639.800	120.000	80.000		157.300	55.000			199.000	182.000		1.433.100	14.295.089	
42	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	7.704.000	15	12.521,0	12.766.026	128.535										250.000	13.144.561	616.400	115.600	77.100		131.400	55.000						995.500	12.149.061	
43	HL-00911	Nguyễn Quang San	7.704.000	25	22.507,1	22.947.546	231.048										500.000	23.678.594	616.400	115.600	77.100		236.800	55.000			293.000			1.393.900	22.284.694	
44	HL-00918	Trần Đình Tiến	6.367.000	24	21.509,4	21.930.322	220.806										500.000	22.651.128	509.400	95.600	63.700		226.500	55.000						950.200	21.700.928	
45	HL-01083	Trần Văn Nga	5.305.000	23	18.592,2	18.956.035	190.860	1	204.038								500.000	19.850.933	424.500	79.600	53.100		198.500	55.000						810.700	19.040.233	
46	HL-01165	Bùi Văn Học	6.367.000	25	25.201,0	25.694.164	258.703										500.000	26.452.867	509.400	95.600	63.700		264.500	55.000						988.200	25.464.667	
47	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	23	21.244,3	21.660.034	218.085										500.000	22.378.119	424.500	79.600	53.100		223.800	55.000	121.043		229.000	572.000		1.758.043	20.620.076	
48	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	6.367.000	23	21.731,6	22.156.870	223.087										500.000	22.879.957	509.400	95.600	63.700		228.800	55.000			222.325	494.000		1.668.825	21.211.132	
49	HL-01327	Mai Văn Đức	6.367.000	23	19.769,2	20.156.068	202.942	2	489.769								500.000	21.348.779	509.400	95.600	63.700		213.500	55.000		20.538	357.500		442.000	1.757.238	19.591.541	
50	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	7.704.000	24	23.249,6	23.704.576	238.671										500.000	24.443.247	616.400	115.600	77.100		244.400	55.000			251.000			1.359.500	23.083.747	
51	HL-01397	Lê Duy Dũng	7.704.000	19	16.661,4	16.987.451	171.039	5	1.481.538								250.000	18.890.028	616.400	115.600	77.100		188.900	55.000			207.000	598.000		1.858.000	17.032.028	
52	HL-01419	Lường Huy Tới	5.305.000	24	22.176,0	22.609.967	227.649										500.000	23.337.616	424.500	79.600	53.100		233.400	55.000		34.500	199.000			1.079.100	22.258.516	
53	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	7.704.000	22	21.905,4	22.334.071	224.872					1	296.308				500.000	23.355.251	616.400	115.600	77.100		233.600	55.000						1.097.700	22.257.551	
54	HL-01444	Đặng Văn Danh	6.367.000	19	18.287,9	18.645.729	187.735	3	734.654								250.000	19.818.118	509.400	95.600	63.700		198.200	55.000						921.900	18.896.218	
55	HL-01446	Bùi Văn Phất	6.367.000	14	12.616,0	12.862.885	129.511								351.600		250.000	13.593.996	509.400	95.600	63.700		135.900	55.000						859.600	12.734.396	
56	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	7.704.000	24	25.327,5	25.823.139	260.001							586.000			500.000	27.169.140	639.800	120.000	80.000		271.700	55.000						1.166.500	26.002.640	
57	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	7.704.000	22	22.207,9	22.642.491	227.977							293.000			500.000	23.663.468	616.400	115.600	77.100		236.600	55.000	242.086	28.887				1.371.673	22.291.795	
58	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	7.704.000	23	21.281,7	21.698.166	218.469										500.000	22.416.635	616.400	115.600	77.100		224.200	55.000	101.640					1.189.940	21.226.695	
59	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	7.704.000	24	23.681,9	24.145.336	243.108	1	296.308								500.000	25.184.752	616.400	115.600	77.100		251.800	55.000						1.115.900	24.068.852	
60	HL-01570	Cù Quốc Sơn	5.305.000	23	21.954,9	22.384.540	225.380										500.000	23.109.920	424.500	79.600	53.100		231.100	55.000	121.043	34.500	241.000		598.000	1.837.843	21.272.077	
61	HL-01672	Bùi Quang Tân	5.305.000	23	21.428,0	21.847.329	219.971										500.000	22.567.300	424.500	79.600	53.100		225.700	55.000			245.000			1.082.900	21.484.400	
62	HL-01673	Lê Văn Quang	5.305.000	23	20.560,1	20.962.445	211.061	2	408.077								500.000	22.081.583	424.500	79.600	53.100		220.800	55.000			193.000	624.000		1.650.000	20.431.583	
63	HL-01676	Cao Văn Dương	4.867.000	23	16.436,7	16.758.353	168.732										500.000	17.427.085	389.400	73.100	48.700		174.300	55.000	121.043	22.582	243.325			1.127.450	16.299.635	
64	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	5.305.000	23	22.541,2	22.982.314	231.398										500.000	23.713.712	424.500	79.600	53.100		237.100	55.000			218.100	390.000		1.457.400	22.256.312	
65	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	5.305.000	23	22.495,0	22.935.210	230.924	2	408.077					293.000			500.000	24.367.211	424.500	79.600	53.100		243.700	55.000						855.900	23.511.311	
66	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	5.305.000	22	21.561,1	21.983.034	221.337										500.000	22.704.371	424.500	79.600	53.100		227.000	55.000	101.640		329.333	598.000		1.868.173	20.836.198	
67	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	5.305.000	17	12.379,0	12.621.247	127.078	2	408.077								250.000	13.406.402	424.500	79.600	53.100		134.100	55.000		52.530				798.830	12.607.572	
68	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	6.367.000	25	19.628,4	20.012.512	201.497										500.000	20.714.009	509.400	95.600	63.700		207.100	55.000						930.800	19.783.209	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	7.704.000	11	9.661,0	9.850.058	99.176	14	4.148.308								250.000	14.347.542	616.400	115.600	77.100		143.500	55.000			236.250			1.243.850	13.103.692	
70	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	5.305.000	22	21.883,4	22.311.641	224.646										500.000	23.036.287	424.500	79.600	53.100		230.400	55.000		53.683				896.283	22.140.004	
71	HL-03508	Vũ Văn Đội	5.305.000	22	21.444,5	21.864.152	220.140										500.000	22.584.292	424.500	79.600	53.100		225.800	55.000	101.640					939.640	21.644.652	
72	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	7.704.000	28	27.229,4	27.762.258	279.526										500.000	28.541.784	616.400	115.600	77.100		285.400	55.000						1.149.500	27.392.284	
73	HL-04363	Vi Văn Luân	5.305.000	24	23.809,5	24.275.433	244.418										500.000	25.019.851	424.500	79.600	53.100		250.200	55.000			323.500			1.185.900	23.833.951	
74	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	7.704.000	27	26.888,4	27.414.585	276.025							293.000			500.000	28.483.610	639.800	120.000	80.000		284.800	55.000		448.226				1.627.826	26.855.784	
75	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	7.704.000	5	5.692,5	5.803.898	58.437					1	296.308					6.158.643					61.600							61.600	6.097.043	
76	HL-04758	Tô Hằng Phương	7.704.000	22	20.468,8	20.869.358	210.124										500.000	21.579.482	616.400	115.600	77.100		215.800	55.000						1.079.900	20.499.582	
77	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	6.367.000	28	25.415,5	25.912.861	260.905										500.000	26.673.766	509.400	95.600	63.700		266.700	55.000						990.400	25.683.366	
78	HL-04883	Lại Văn Đức	6.367.000	22	22.306,9	22.743.429	228.993	3	734.654								500.000	24.207.076	509.400	95.600	63.700		242.100	55.000						965.800	23.241.276	
79	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	6.367.000	23	20.362,1	20.760.570	209.029										500.000	21.469.599	509.400	95.600	63.700		214.700	55.000	101.640		305.333			1.345.373	20.124.226	
80	HL-05043	Hoàng Văn Bình	5.305.000	21	18.931,5	19.301.975	194.343	4	816.154								500.000	20.812.472	424.500	79.600	53.100		208.100	55.000	121.043					941.343	19.871.129	
81	HL-05155	Chẩu Văn Chuyên	5.305.000	20	16.328,0	16.647.526	167.616										500.000	17.315.142	424.500	79.600	53.100		173.200	55.000	304.920	31.310				1.121.630	16.193.512	
82	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	5.305.000	23	20.692,1	21.097.028	212.416										500.000	21.809.444	424.500	79.600	53.100		218.100	55.000	101.640		201.000		650.000	1.782.940	20.026.504	
83	HL-05239	Phan Văn Anh	5.305.000	25	23.362,9	23.820.094	239.834										500.000	24.559.928	424.500	79.600	53.100		245.600	55.000						857.800	23.702.128	
84	HL-05302	Trần Văn Việt	6.367.000	22	16.816,8	17.145.892	172.634	3	734.654								500.000	18.553.180	509.400	95.600	63.700		185.500	55.000		40.296	191.000	546.000		1.686.496	16.866.684	
85	HL-05365	Phạm Văn Dũng	5.305.000	24	20.315,9	20.713.466	208.554										500.000	21.422.020	424.500	79.600	53.100		214.200	55.000			247.000	650.000		1.723.400	19.698.620	
86	HL-05383	Vũ Văn Học	6.367.000	24	23.442,1	23.900.844	240.647										500.000	24.641.491	509.400	95.600	63.700		246.400	55.000			191.000	494.000		1.655.100	22.986.391	
87	HL-05392	Bùi Văn Hà	5.305.000	24	23.333,2	23.789.812	239.529										500.000	24.529.341	424.500	79.600	53.100		245.300	55.000			256.667			1.114.167	23.415.174	
88	HL-05394	Trần Văn Hảo	5.305.000	24	22.412,5	22.851.095	230.077										500.000	23.581.172	424.500	79.600	53.100		235.800	55.000			210.000		546.000	1.604.000	21.977.172	
89	HL-05438	Trần Văn Thái	5.305.000	24	19.243,4	19.619.978	197.545										500.000	20.317.523	424.500	79.600	53.100		203.200	55.000		34.500	229.000			1.078.900	19.238.623	
90	HL-05448	Lý A Su	5.305.000	16	13.526,0	13.790.693	138.852										250.000	14.179.545	424.500	79.600	53.100		141.800	55.000		112.533	182.000	520.000		1.568.533	12.611.012	
91	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	6.367.000	24	22.009,9	22.440.616	225.944										500.000	23.166.560	509.400	95.600	63.700		231.700	55.000			330.000	364.000		1.649.400	21.517.160	
92	HL-05564	Trần Văn Hòa	5.305.000	23	23.305,7	23.761.774	239.246										500.000	24.501.020	424.500	79.600	53.100		245.000	55.000		34.500	283.000		806.000	1.980.700	22.520.320	
93	HL-05580	Trần Văn Tư	5.305.000	12	8.825,0	8.997.698	90.594										250.000	9.338.292	424.500	79.600	53.100		93.400	55.000	101.640		211.000	442.000		1.460.240	7.878.052	
94	HL-05598	Phạm Văn Cương	5.305.000	23	19.724,1	20.110.085	202.479										500.000	20.812.564	424.500	79.600	53.100		208.100	55.000	101.640		263.000		754.000	1.938.940	18.873.624	
95	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	5.305.000	20	18.434,9	18.795.606	189.244										500.000	19.484.850	424.500	79.600	53.100		194.800	55.000						807.000	18.677.850	
96	HL-05613	Phạm Minh Cường	5.305.000	24	19.907,8	20.297.380	204.365										500.000	21.001.745	424.500	79.600	53.100		210.000	55.000		29.125	202.000		754.000	1.807.325	19.194.420	
97	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	5.305.000	25	25.201,0	25.694.164	258.703										500.000	26.452.867	424.500	79.600	53.100		264.500	55.000			271.500		624.000	1.772.200	24.680.667	
98	HL-05703	Vũ Đức Huân	5.305.000	24	21.441,2	21.860.787	220.106								439.500		500.000	23.020.393	424.500	79.600	53.100		230.200	55.000		51.750	225.100	286.000		1.405.250	21.615.143	
99	HL-05867	Hán Xuân Trường	5.305.000	22	20.696,5	21.101.514	212.462	2	408.077								500.000	22.222.053	424.500	79.600	53.100		222.200	55.000	101.640	51.750	241.000		520.000	1.748.790	20.473.263	
100	HL-05878	Thò Mí Lử	4.867.000	22	19.674,6	20.059.616	201.971										500.000	20.761.587	389.400	73.100	48.700		207.600	55.000	101.640		241.000		546.000	1.662.440	19.099.147	
101	HL-05887	Sùng Mí Dơ	5.305.000	24	19.494,2	19.875.686	200.119										500.000	20.575.805	424.500	79.600	53.100		205.800	55.000	101.640	93.930	248.000		208.000	1.469.570	19.106.235	
102	HL-05944	Cao Văn Trinh	5.305.000	23	22.569,8	23.011.473	231.692										500.000	23.743.165	424.500	79.600	53.100		237.400	55.000	101.640		199.000			1.150.240	22.592.925	
103	HL-05984	Hán Văn Tuyên	5.305.000	23	22.607,2	23.049.605	232.076										500.000	23.781.681	424.500	79.600	53.100		237.800	55.000		34.500	260.000		598.000	1.742.500	22.039.181	
104	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	6.367.000	22	17.816,7	18.165.359	182.899	3	734.654								500.000	19.582.912	509.400	95.600	63.700		195.800	55.000		120.888	301.500	546.000		1.887.888	17.695.024	
105	HL-06009	Bùi Văn Đạt	4.867.000	21	16.378,0	16.698.505	168.130	2	374.385								500.000	17.741.020	389.400	73.100	48.700		177.400	55.000	121.043	32.242				896.885	16.844.135	
106	HL-06052	Vi Văn Luân	6.367.000	22	20.392,9	20.791.973	209.345	2	489.769								500.000	21.991.087	509.400	95.600	63.700		219.900	55.000		40.296				983.896	21.007.191	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HL-06151	Trắng Văn Cường	4.636.000	23	20.637,1	21.040.952	211.852										500.000	21.752.804	370.900	69.600	46.400		217.500	55.000			187.000	520.000		1.466.400	20.286.404	
108	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	4.867.000	24	17.804,6	18.153.022	182.774										500.000	18.835.796	389.400	73.100	48.700		188.400	55.000						754.600	18.081.196	
109	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	4.867.000	24	18.375,5	18.735.094	188.635										500.000	19.423.729	389.400	73.100	48.700		194.200	55.000						760.400	18.663.329	
110	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	5.305.000	24	22.049,5	22.480.991	226.351								439.500		500.000	23.646.842	424.500	79.600	53.100		236.500	55.000		51.750	248.000		208.000	1.356.450	22.290.392	
111	HL-06326	Trương Văn Cường	4.867.000	25	20.840,6	21.248.434	213.941										500.000	21.962.375	389.400	73.100	48.700		219.600	55.000			210.000		702.000	1.697.800	20.264.575	
112	HL-06331	Đinh Văn Trung	4.867.000	24	17.903,6	18.253.959	183.791										500.000	18.937.750	389.400	73.100	48.700		189.400	55.000	101.640	19.202	244.000	442.000		1.562.442	17.375.308	
113	HL-06485	Lý Văn Chựng	4.867.000	24	22.947,1	23.396.157	235.565										500.000	24.131.722	389.400	73.100	48.700		241.300	55.000	121.043	28.803	323.500			1.280.846	22.850.876	
114	HL-06525	Phạm Văn Quân	4.867.000	23	18.816,6	19.184.826	193.163	2	374.385								500.000	20.252.374	389.400	73.100	48.700		202.500	55.000		29.995	170.000		78.000	1.046.695	19.205.679	
115	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	4.636.000	19	16.395,8	16.716.602	168.312	3	534.923			3	534.923				250.000	18.204.760	370.900	69.600	46.400		182.000	55.000			230.000			953.900	17.250.860	
116	HL-06582	Vũ Văn Thông	6.367.000	22	20.648,1	21.052.167	211.965										500.000	21.764.132	509.400	95.600	63.700		217.600	55.000		42.739				984.039	20.780.093	
117	HL-06659	Phạm Văn Điệp	4.636.000	25	23.490,5	23.950.191	241.144										500.000	24.691.335	370.900	69.600	46.400		246.900	55.000			170.000			958.800	23.732.535	
118	HL-06674	Trần Văn Quang	4.867.000	22	16.494,5	16.817.284	169.326										500.000	17.486.610	389.400	73.100	48.700		174.900	55.000	242.086	19.202	357.500			1.359.888	16.126.722	
119	HL-06713	Nguyễn Văn Đồng	4.636.000	16	13.279,0	13.538.860	136.317					1	178.308				250.000	14.103.485	370.900	69.600	46.400	208.660	141.000	55.000			112.000		416.000	1.419.560	12.683.925	
120	HL-06743	Vũ Văn Hậu	4.636.000	11	10.510,0	10.715.672	107.891	10	1.783.077			3	534.923				250.000	13.391.563	370.900	69.600	46.400		133.900	55.000		50.936	242.000			968.736	12.422.827	
121	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	4.636.000	19	16.793,7	17.122.340	172.397	5	891.538								250.000	18.436.275	370.900	69.600	46.400		184.400	55.000		50.936	242.000			1.019.236	17.417.039	
122	HL-06778	Vừ Mí Sử	4.636.000	24	18.046,6	18.399.758	185.259										500.000	19.085.017	370.900	69.600	46.400		190.900	55.000			238.000		702.000	1.672.800	17.412.217	
123	HL-06798	Trần Thế Anh	4.636.000	23	17.330,5	17.669.644	177.908										500.000	18.347.552	370.900	69.600	46.400		183.500	55.000	203.280	97.246	218.100			1.244.026	17.103.526	
124	HL-06846	Trần Văn Long	4.636.000	27	22.573,1	23.014.838	231.726								439.500		500.000	24.186.064	370.900	69.600	46.400		241.900	55.000		185.322	239.000	598.000		1.806.122	22.379.942	
125	HL-06874	Bùi Văn Tiên	4.636.000	18	17.623,2	17.968.072	180.912	7	1.248.154						351.600		250.000	19.998.738	370.900	69.600	46.400		200.000	55.000						741.900	19.256.838	
126	HL-06896	Bùi Duy Thương	4.636.000	24	18.526,2	18.888.743	190.182										500.000	19.578.925	370.900	69.600	46.400		195.800	55.000	121.043		240.000	728.000		1.826.743	17.752.182	
127	HL-06939	Giàng A Chư	4.636.000	24	20.422,6	20.822.254	209.650										500.000	21.531.904	370.900	69.600	46.400		215.300	55.000			303.000	624.000		1.684.200	19.847.704	
128	HL-06945	Trần Văn Chinh	4.636.000	25	22.213,4	22.648.099	228.033										500.000	23.376.132	370.900	69.600	46.400		233.800	55.000			307.500		832.000	1.915.200	21.460.932	
129	HL-06947	Trần Văn Vinh	4.636.000	24	20.951,7	21.361.708	215.081										500.000	22.076.789	370.900	69.600	46.400		220.800	55.000			224.000		624.000	1.610.700	20.466.089	
130	HL-06957	Lành Văn Hùng	4.636.000	23	17.985,0	18.336.952	184.626										500.000	19.021.578	370.900	69.600	46.400		190.200	55.000						732.100	18.289.478	
131	HL-07023	Cao Văn Vũ	4.636.000	24	19.534,9	19.917.183	200.537										500.000	20.617.720	370.900	69.600	46.400		206.200	55.000			222.325	572.000		1.542.425	19.075.295	
132	HL-07025	Trần Văn Hiền	4.636.000	24	19.808,8	20.196.443	203.349										500.000	20.899.792	370.900	69.600	46.400		209.000	55.000	203.280		244.000	416.000		1.614.180	19.285.612	
133	HL-07034	Vàng A Anh	4.636.000	25	21.179,4	21.593.864	217.419										500.000	22.311.283	370.900	69.600	46.400		223.100	55.000				182.000		947.000	21.364.283	
134	HL-07035	Đinh Xuân Hào	4.636.000	24	20.034,3	20.426.356	205.664										500.000	21.132.020	370.900	69.600	46.400		211.300	55.000	101.640		229.000	806.000		1.889.840	19.242.180	
135	HL-07036	Bùi Văn Hảo	4.636.000	28	24.675,2	25.158.074	253.305										500.000	25.911.379	370.900	69.600	46.400		259.100	55.000						801.000	25.110.379	
136	HL-07037	Bùi Văn Hân	4.636.000	24	20.466,6	20.867.115	210.101										500.000	21.577.216	370.900	69.600	46.400		215.800	55.000	121.043		229.000	702.000		1.809.743	19.767.473	
137	HL-07067	Giàng A Lộng	4.636.000	18	15.668,1	15.974.712	160.842	4	713.231								250.000	17.098.785	370.900	69.600	46.400		171.000	55.000				650.000		1.362.900	15.735.885	
138	HL-07103	Vi Văn Hiệp	4.636.000	23	20.792,2	21.199.087	213.444	2	356.615								500.000	22.269.146	370.900	69.600	46.400		222.700	55.000						764.600	21.504.546	
139	HL-07123	Vũ Văn Cường	4.636.000	19	14.509,0	14.792.930	148.943	2	356.615								250.000	15.548.488	370.900	69.600	46.400		155.500	55.000	363.129					1.060.529	14.487.959	
140	HL-07126	Nghinh Văn Nhật	4.636.000	23	22.261,8	22.697.446	228.530										500.000	23.425.976	370.900	69.600	46.400		234.300	55.000	222.683					998.883	22.427.093	
141	HL-07142	Nguyễn Chí Thanh	4.636.000	23	19.630,6	20.014.755	201.519											20.216.274	370.900	69.600	46.400		202.200	55.000			239.000	780.000		1.763.100	18.453.174	
142	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	4.636.000	17	12.970,0	13.223.813	133.145					1	178.308				250.000	13.785.266	370.900	69.600	46.400		137.900	55.000						679.800	13.105.466	
143	HS19-387	Dương Văn Khương		19	11.471,0	11.695.478	117.756										250.000	12.063.234						55.000			212.000	650.000		917.000	11.146.234	
144	HS20-014	Nguyễn Xuân Lâm		19	11.426,0	11.649.598	117.294										250.000	12.016.892						55.000						55.000	11.961.892	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Học ngoài giờ		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
145	HS20-039	Trần Văn Dũng		4	2.250,0	2.294.031	23.098											2.317.129						55.000						55.000	2.262.129	
146	HS20-040	Nguyễn Văn Hùng		4	2.250,0	2.294.039	23.098											2.317.137						55.000			72.000			127.000	2.190.137	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**49**	**10.354,0**	**10.556.619**	**106.289**	**1**	**176.731**							**81.061**		**10.920.700**	**773.000**	**145.000**	**96.700**		**109.200**	**110.000**						**1.233.900**	**9.686.800**	
147	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	5.066.000	25	4.433,0	4.519.750	45.507									33.898		4.599.155	405.300	76.000	50.700		46.000	55.000						633.000	3.966.155	
148	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	4.595.000	24	5.921,0	6.036.869	60.782	1	176.731							47.163		6.321.545	367.700	69.000	46.000		63.200	55.000						600.900	5.720.645	
Tổng cộng				**3.196**	**2.653.791,0**	**2.743.150.200**	**32.821.000**	**110**	**25.456.924**	**10**	**1.916.154**	**22**	**4.784.539**	**2.930.000**	**2.812.800**	**154.519**	**56.950.000**	**2.870.976.136**	**60.877.800**	**11.420.500**	**7.615.500**	**447.310**	**28.422.600**	**8.085.000**	**5.241.832**	**3.846.562**	**17.283.033**	**15.886.000**	**11.726.000**	**170.852.139**	**2.700.123.997**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 3 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	**Nguyễn Văn Thỏa**	**Đặng Thanh Lam**	**Phạm Văn Hùng**